



Phụ lục

DỰ TOÁN DỰ ÁN

(Kèm theo Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức 01ha	Thực hiện 10ha	Đơn giá (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng)		
						Tổng	Ngân sách nhà nước (70%)	Người dân đối ứng (30%)
1	Hỗ trợ giống cây, vật tư nông nghiệp (ha)					442.700.000	309.890.000	132.810.000
-	Cây giống cà phê mít (Cây từ 24 tháng tuổi trở lên; số cặp lá thật 7-8 cặp lá; chiều cao cây kể từ mặt bầu trên 25-35cm; thân mọc thẳng đứng, không dị tật, không cắt ngọn, không sâu bệnh; đường kính gốc thân lớn hơn 5-7 mm; kích thước bầu đất 12-15 cm x 18-20 cm; cây được luyện dưới ánh sáng hoàn toàn 10 - 15 ngày trước khi xuất vườn) (1.000 cây bao gồm cả trồng dặm).	Cây	900	9.000	18.000	162.000.000	113.400.000	48.600.000
-	Phân bón hữu cơ vi sinh sông Gianh	Kg	2.800	28.000	4.000	112.000.000	78.400.000	33.600.000
-	Vôi bột nông nghiệp	Kg	800	8.000	3.000	24.000.000	16.800.000	7.200.000
-	Đạm nguyên chất (N)	Kg	40	400	15.000	6.000.000	4.200.000	1.800.000

-	Lân nguyên chất (P2O5)	Kg	45	450	150.000	67.500.000	47.250.000	20.250.000
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức 01ha	Thực hiện 10ha	Đơn giá (đồng/ĐVT)	Thành tiền (đồng)		
						Tổng	Ngân sách nhà nước (70%)	Người dân đối ứng (30%)
-	Ka Li nguyên chất (K2O)	Kg	30	300	4.000	1.200.000	840.000	360.000
-	Thuốc xử lý mối, côn trùng	Lít	10	100	700.000	70.000.000	49.000.000	21.000.000
II	Định mức lao động, đóng góp thêm của người dân					15.000.000	-	15.000.000
-	Công lao động phổ thông (đào hố)	Công	5	50	300.000	15.000.000		15.000.000
-	Công chăm sóc	Công						người dân đối ứng
	Tổng cộng					457.700.000	309.890.000	147.810.000